



dǎo gào

祷告

noun / verb · prayer

Example Sentences

tā měi tiān wǎn shàng dōu huì zuò dǎo gào
她每天晚上都会做祷告。

She says a prayer every night.

rén men zài jiào táng lǐ yì qǐ dǎo gào
人们在教堂里一起祷告。

People pray together in the church.

Trace each character, then write the word on your own.

祷	祷	祷	祷	祷	祷	祷	祷	祷	祷	祷
祷	祷	祷								
告	告	告	告	告	告	告	告	告	告	告